

BÁO CÁO
TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NHIỆM VỤ SXKD NĂM 2018
VÀ KẾ HOẠCH SXKD NĂM 2019

Kính gửi: - ĐẠI HỘI ĐỒNG CỔ ĐÔNG;
- HĐQT - CTCP THỦY ĐIỆN SÔNG VÀNG.

Công ty cổ phần thủy điện Sông Vàng báo cáo Tình hình thực hiện nhiệm vụ SXKD năm 2018 và dự kiến kế hoạch SXKD năm 2019 cụ thể như sau:

I. Tình hình thực hiện nhiệm vụ SXKD năm 2018:

1. Tình hình SXKD năm 2018 của Công ty Cổ phần thủy điện Sông Vàng:

- Sản lượng điện: 47,686 triệu KWh đạt 87,07%, doanh thu: 53,617 tỷ đồng đạt 91,46% kế hoạch năm 2018. (Chi tiết như phụ lục 01 đính kèm).
- Nộp ngân sách: 11,975 tỷ đồng (trong đó thuế GTGT: 5,944 tỷ đồng; thuế tài nguyên: 4,102 tỷ đồng, thuế MTR: 1,717 tỷ đồng, Thuế khác: 0,212 tỷ đồng).

* **Đánh giá kết quả SXKD năm 2018 so với Nghị quyết đã được Đại hội đồng Cổ đông thông qua như sau:**

Chỉ tiêu	Kế hoạch năm 2018	Thực hiện năm 2018	Tỷ lệ (%)
1. Sản lượng (kWh)	54.766.028	47.686.418	87,07
2. Doanh thu bán điện	58.625.326.105	53.617.252.004	91,46
3. Giá vốn hàng bán	28.774.112.324	27.553.302.023	95,76
<i>Trong đó: Khấu hao TSCĐ</i>	<i>22.143.951.361</i>	<i>22.292.747.509</i>	<i>100,67</i>
4. Lợi nhuận gộp	29.851.213.781	26.063.949.981	87,31
5. Doanh thu hoạt động TC	11.505.907	15.471.840	134,47
6. Chi phí tài chính	14.990.020.746	14.587.870.919	97,32
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	<i>14.990.020.746</i>	<i>14.587.870.919</i>	<i>97,32</i>
7. Thu nhập khác		7.240.728	
8. Chi phí khác	150.000.000	153.308.033	102,20
9. Lợi nhuận khác	(150.000.000)	(146.067.305)	97,38
10. Chi phí quản lý DN	3.888.710.749	3.480.856.022	89,51

Chỉ tiêu	Kế hoạch năm 2018	Thực hiện năm 2018	Tỷ lệ (%)
11. Lợi nhuận thuần	10.834.988.193	7.864.627.575	72,59

2. **Công tác Tài chính – Kế toán:**

a. **Tình hình trả nợ vay ngân hàng:**

TT	Tên ngân hàng	ĐVT	Hạn mức được cấp	Tổng nợ gốc đã trả	Đã trả nợ gốc năm 2018	Dư nợ vay đến 31/12/2018	
						Nợ gốc	Nợ quá hạn (Lãi giãn)
1	Agribank – CN Đà Nẵng	Tỷ đồng	43,353	19,674	4,797	23,679	5,745
2	DATC – CN Đà Nẵng	Tỷ đồng	210,024	95,283	23,338	114,741	27,832
Tổng cộng		Tỷ đồng	253,377	114,957	28,135	138,420	33,577

b. **Tình hình thu xếp lãi vay:**

Trong thời gian vừa qua, Ban điều hành đã làm việc với Agribank – CN Đà Nẵng và DATC – CN Đà Nẵng để giảm lãi suất cho vay. Kết quả ban đầu rất thuận lợi khi các Ngân hàng đồng ý giảm lãi suất cho vay bình quân xuống 9,50%/năm kể từ Quý 2/2018

Ban điều hành sẽ tiếp tục làm việc với các tổ chức tín dụng để tiếp tục giảm lãi suất cho vay nhằm làm giảm chi phí tài chính trong thời gian tiếp theo.

c. **Công tác thu xếp vốn của Dự án:**

TT	Nội dung	ĐVT	Thực hiện		
			BC quyết toán	Kiểm toán	Chênh lệch
1	Vốn vay	Tỷ đồng	253,377	253,377	
2	Vốn chủ sở hữu	Tỷ đồng	148,207	148,207	
3	Vốn từ VAT đã được hoàn	Tỷ đồng	26,477	26,477	
4	Vốn từ lãi tiền gửi của vốn CSH	Tỷ đồng	1,308	1,308	
Tổng cộng (1+2+3+4)		Tỷ đồng	429,369	429,369	0

d. **Tình hình vốn thanh toán cho các Nhà thầu:**

Sau khi quyết toán với các Nhà thầu thì số nợ mà Công ty phải thanh toán là: **34.617.631.206 đồng. Đây là khoản nợ chủ yếu phải trả cho các Nhà thầu thi công xây dựng.**

3. **Công tác quản lý Công ty:**

a. **Về lao động.**

* Khối văn phòng Công ty có 12 CBCNV với 02 phòng ban nghiệp vụ gồm phòng Tổng hợp và Phòng Tài chính – Kế toán và 01 Trưởng Ban kiểm soát chuyên trách. Đến hết

11.2018 thực hiện cơ cấu lại nhân sự khối văn phòng Công ty gồm 03 người. (gồm 01 giám đốc, 01 kế toán và 01 lái xe kiêm nhân viên Hành chính – Tổ chức).

* Nhà máy được bố trí 30 người. Đến hết tháng 11.2018 thực hiện cơ cấu lại nhân sự khối Nhà máy được bố trí 22 người. (gồm 01 Giám đốc nhà máy do phó giám đốc Công ty kiêm nhiệm; Bộ phận sửa chữa: 06 người; Bộ phận trực tại Đập: 03 người; Bộ phận trực vận hành nhà máy: 12 người; cấp dưỡng: 01 người.

b. Về thực hiện nghĩa vụ với ngân sách và cơ quan bảo hiểm:

Tổng số lao động được tham gia Bảo hiểm xã hội, Bảo hiểm y tế, Bảo hiểm thất nghiệp đến ngày 31/12/2018 là: 42 người/42 người.

Tổng số tiền nợ ngân sách và bảo hiểm đến 31/12/2018:

- Nợ ngân sách NN: 1,766 tỷ đồng.
- Nợ Bảo hiểm xã hội: 0 triệu đồng.
- Nợ bảo hiểm y tế: 0 triệu đồng.
- Nợ BHTN: 0 triệu đồng.

4. Thực hiện việc trung tu theo định kỳ Nhà máy Thủy điện An Điem II:

Công ty đã thực hiện trung tu Nhà máy theo định kỳ để tăng công suất phát điện; Trong thời gian đến sẽ tiếp tục khắc phục các khiếm khuyết còn lại như: Căn chỉnh trục Tổ máy số 1, Lắp đặt và hiệu chỉnh Rơ le bảo vệ chính Tổ máy 2, Thay thế đồng hồ đo nhiệt độ các gói đỡ.....

5. Kết nối hệ thống Mini Scada:

Công ty đã hoàn thành công tác đấu nối Scada Giai đoạn 1 đấu nối ngăn xuất tuyến 375, 377 vào Hệ thống điều khiển Scada khu vực và đang làm thủ tục nghiệm thu đưa vào sử dụng. Tùy vào tình hình thực tế, Công ty sẽ trình phương án triển khai Giai đoạn 2 đấu nối Scada tại Nhà máy.

II. Kế hoạch thực hiện SXKD năm 2019:

+ Công suất phát lên lưới: 53,229 triệu KWh; Doanh thu từ bán điện: 57,065 tỷ đồng
(Chi tiết xem Phụ lục 02 đính kèm).

+ Nộp ngân sách: 12,852 tỷ đồng;

+ Lợi nhuận: 15,616 tỷ đồng;

+ Thu nhập bình quân CBCNV: 9,17 triệu đồng/người/tháng.

Trên cơ sở thực hiện các năm trước, Công ty dự kiến kế hoạch năm 2019 như sau:

Chỉ tiêu	ĐVT	Kế hoạch SXKD năm 2018	Kế hoạch SXKD năm 2019	Tỷ lệ (%)
1. Sản lượng phát lên lưới	kWh	54.766.028	53.229.593	97,19
2. Doanh thu bán điện	đồng	58.625.326.105	57.065.418.502	97,34
3. Giá vốn hàng bán	đồng	28.774.112.324	27.004.467.231	93,85
Trong đó : Khấu hao TSCĐ	đồng	22.143.951.361	22.292.747.509	100,67
4. Lợi nhuận gộp	đồng	29.851.213.781	30.060.951.271	100,70

Chỉ tiêu	ĐVT	Kế hoạch SXKD năm 2018	Kế hoạch SXKD năm 2019	Tỷ lệ (%)
5. Doanh thu hoạt động TC	đồng	11.505.907	15.471.840	134,47
6. Chi phí tài chính	đồng	14.990.020.746	18.701.598.396	124,76
<i>Trong đó : Chi phí lãi vay thêm để trả nhà thầu</i>	đồng		1.411.145.833	
<i>Thanh toán lãi chậm trả cho Lũng Lô 2</i>	đồng		5.501.395.438	
7. Thụ nhập khác				
8. Chi phí khác	đồng	150.000.000	100.000.000	66,67
9. Lợi nhuận khác	đồng	(150.000.000)	(100.000.000)	66,67
10. Chi phí quản lý DN	đồng	3.888.710.749	2.571.721.782	66,13
11. Lợi nhuận thuần	đồng	10.834.988.193	8.703.102.933	80,32

(Chi tiết xem Phụ lục 03 đính kèm).

- Trong năm 2019, Công ty sẽ tập trung toàn bộ nguồn nước để ưu tiên phát điện, đặc biệt phát điện tối đa công suất vào giờ cao điểm, sắp xếp thời gian hợp lý để thực hiện bảo dưỡng sửa chữa các tổ máy trên nguyên tắc ưu tiên chạy máy phát điện khi có nước về hồ;

Trên đây là báo cáo của Công ty Cổ phần Thủy điện Sông Vàng về Tình hình thực hiện SXKD năm 2018 và dự kiến kế hoạch SXKD năm 2019 của Nhà máy Thủy điện An Điền II, tỉnh Quảng Nam.

Trân trọng báo cáo!

* Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu.

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN SÔNG VÀNG

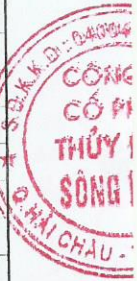


TỔNG GIÁM ĐỐC
Ung Văn Phúc

176
GT
HÀ
ĐI
VÀI
- TP.

KẾ HOẠCH SẢN LƯỢNG VÀ DOANH THU NĂM 2019
NHÀ MÁY THỦY ĐIỆN AN ĐIỂM II

STT	THỜI GIAN	KẾ HOẠCH SẢN LƯỢNG NĂM 2019	ĐƠN GIÁ 2019	KẾ HOẠCH DOANH THU NĂM 2019
TỔNG CỘNG		53,229,593		57,065,418,502
I	Quý I	13,742,475		18,176,361,399
1	Tháng 01	5,980,286		6,948,227,625
	Biểu 1	3,357,987	664	2,229,703,285
	Biểu 2	1,287,625	2,969	3,822,958,254
	Biểu 3	1,334,674	671	895,566,086
2	Tháng 02	4,595,706		5,969,715,256
	Biểu 1	2,526,098	664	1,677,329,072
	Biểu 2	1,263,568	2,969	3,751,533,763
	Biểu 3	806,039	671	540,852,421
3	Tháng 03	3,166,484		5,258,418,518
	Biểu 1	1,572,159	664	1,043,913,825
	Biểu 2	1,368,457	2,969	4,062,947,349
	Biểu 3	225,868	671	151,557,344
II	Quý II	9,244,328		14,160,213,016
4	Tháng 04	2,690,590		4,387,615,276
	Biểu 1	1,342,140	664	891,180,877
	Biểu 2	1,127,774	2,969	3,348,360,635
	Biểu 3	220,676	671	148,073,764
5	Tháng 05	3,409,420		5,080,711,881
	Biểu 1	1,804,519	664	1,198,200,616
	Biểu 2	1,220,898	2,969	3,624,845,420
	Biểu 3	384,003	671	257,665,845
6	Tháng 06	3,144,318		4,691,885,860
	Biểu 1	1,566,456	664	1,040,126,784
	Biểu 2	1,128,378	2,969	3,350,155,395
	Biểu 3	449,484	671	301,603,680
III	Quý III	12,603,947		7,812,318,284
7	Tháng 07	4,156,387		2,576,061,555
	Biểu 1	2,450,451	619	1,516,829,092
	Biểu 2	929,942	620	576,564,118
	Biểu 3	775,994	622	482,668,346
8	Tháng 08	3,657,733		2,267,162,279
	Biểu 1	2,139,262	619	1,324,203,255
	Biểu 2	764,853	620	474,208,705
	Biểu 3	753,618	622	468,750,318
9	Tháng 09	4,789,828		2,969,094,450



STT	THỜI GIAN	KẾ HOẠCH SẢN LƯỢNG NĂM 2019	ĐƠN GIÁ 2019	KẾ HOẠCH DOANH THU NĂM 2019
	Biểu 1	2,766,199	619	1,712,277,336
	Biểu 2	939,829	620	582,693,670
	Biểu 3	1,083,800	622	674,123,445
IV	Quý IV	17,638,843		16,916,525,803
10	Tháng 10	5,530,417		3,428,376,084
	Biểu 1	3,155,328	619	1,953,147,757
	Biểu 2	1,038,516	620	643,879,713
	Biểu 3	1,336,573	622	831,348,613
11	Tháng 11	5,827,193		6,544,025,456
	Biểu 1	3,265,649	664	2,168,391,157
	Biểu 2	1,156,153	2,969	3,432,616,937
	Biểu 3	1,405,391	671	943,017,361
12	Tháng 12	6,281,233		6,944,124,264
	Biểu 1	3,584,871	664	2,380,354,565
	Biểu 2	1,198,656	2,969	3,558,808,674
	Biểu 3	1,497,706	671	1,004,961,024

TỔNG CỘNG:

- Kế hoạch sản lượng năm 2019:
- Kế hoạch doanh thu năm 2019:

53,229,593 kWh.
57,065,418,502 Đồng.

NGƯỜI LẬP

CTCP THỦY ĐIỆN SÔNG VÀNG

nhb
Sham Van Long



THỰC HIỆN NĂM 2018 VÀ KẾ HOẠCH NĂM 2019
NHÀ MÁY THỦY ĐIỆN AN ĐIỂM II

ĐVT : đồng

TT	Nội dung	ĐVT	Thực hiện SXKD năm 2018	KH SXKD năm 2019	Ghi chú
I	Sản lượng điện	kWh	47,686,418	53,229,593	
II	Doanh thu bán điện	Đồng	53,617,252,004	57,065,418,502	
1	Doanh thu hoạt động tài chính	Đồng	15,471,840	15,471,840	
IV	Tổng chi phí	Đồng	45,768,096,269	48,377,787,409	
1	Chi phí QLDN	Đồng	3,480,856,022	2,571,721,782	
+	Tổng tiền lương	Đồng	1,755,565,251	937,713,634	
+	Phụ cấp HĐQT, BKS	Đồng	228,500,000	258,000,000	
+	BHXH, YT, TN, KPCĐ	Đồng	229,031,995	108,249,372	
+	Chi phí quản lý (CP bằng tiền)	Đồng	1,267,758,776	1,267,758,776	
2	Chi phí nhân công trực tiếp	Đồng	3,015,060,425	2,645,682,659	
+	Tổng tiền lương	Đồng	2,625,332,140	2,162,511,767	
+	BHXH, YT, TN, KPCĐ	Đồng	389,728,285	483,170,892	
3	Chi phí sản xuất chung	Đồng	2,245,494,089	2,066,037,063	
+	Chi phí bảo dưỡng, sửa chữa	Đồng	940,128,821	940,128,821	
-	Phân bổ chi phí trung tu TB	Đồng	521,888,809	521,888,809	
-	Sửa chữa thường xuyên	Đồng	418,240,012	418,240,012	
+	Thí nghiệm định kỳ hệ thống đo đ	Đồng	65,485,321	65,485,321	
+	Thuê chuyên gia hướng dẫn, kiểm tra khắc phục sửa chữa các tổ máy	Đồng	136,363,636	136,363,636	
+	Thuê QL, VH ngăn lộ đầu nối	Đồng	163,828,240	163,828,240	
+	Tiền điện, cước Vsat, chi phí khác	Đồng	322,381,362	322,381,362	
+	Chi phí mua bảo hiểm nhà máy	Đồng	414,633,074	235,176,048	
+	Phụ cấp độc hại, tiếng ồn cho CNVH	Đồng	102,923,635	102,923,635	
+	Chi phí đầu nối Scada giai đoạn 1 (Phân bổ 2018, 2019, 2020)	Đồng	99,750,000	99,750,000	
4	Chi phí khấu hao	Đồng	22,292,747,509	22,292,747,509	
5	Chi phí khác (Nộp phí thi hành án, thuế chậm nộp)	Đồng	153,308,033	100,000,000	
6	Chi phí lãi vay	Đồng	14,587,870,919	18,701,598,396	
	- Trong đó : Vay thêm 15.500.000.000đ để trả cho nhà thầu	Đồng		1,411,145,833	

TT	Nội dung	ĐVT	Thực hiện SXKD năm 2018	KH SXKD năm 2019	Ghi chú
	- Thanh toán lãi chậm trả cho Lũng Lô 2	Đồng		5,501,395,438	
7	Thu nhập khác	Đồng	7,240,728		
V	Lợi nhuận trước thuế	Đồng	7,864,627,575	8,703,102,933	

BẢNG TỔNG HỢP KẾ HOẠCH TÍNH LÃI NĂM 2019

(Doanh thu theo kế hoạch năm 2019)

hàng	Doanh thu tiền điện năm 2019	Chi phí trung bình tháng theo KH	Lãi suất TB là 9.5%/năm	Số tiền còn lại trả nợ gốc	Dư nợ gốc đầu kỳ	Dư nợ gốc cuối kỳ
1	6,948,227,625	1,706,462,257	1,102,284,421	4,139,480,947	134,744,445,332	130,604,964,385
2	5,969,715,256	1,706,462,257	965,025,570	3,298,227,429	130,604,964,385	127,306,736,956
3	5,258,418,518	1,706,462,257	1,041,439,834	2,510,516,427	127,306,736,956	124,796,220,529
4	4,387,615,276	1,706,462,257	987,970,079	1,693,182,940	124,796,220,529	123,103,037,589
5	5,080,711,881	1,706,462,257	1,007,051,238	2,367,198,386	123,103,037,589	120,735,839,204
6	4,691,885,860	1,706,462,257	955,825,394	2,029,598,209	120,735,839,204	118,706,240,994
7	2,576,061,555	1,706,462,257	971,082,999	101,483,701	118,706,240,994	118,807,724,695
8	2,267,162,279	1,706,462,257	971,913,192	411,213,170	118,807,724,695	119,218,937,866
9	2,969,094,450	1,706,462,257	943,816,591	318,815,602	119,218,937,866	118,900,122,264
10	3,428,376,084	1,706,462,257	972,669,056	749,244,771	118,900,122,264	118,150,877,493
11	6,544,025,456	1,706,462,257	935,361,113	3,902,202,086	118,150,877,493	114,248,675,407
12	6,944,124,264	1,706,462,257	934,617,636	4,303,044,371	114,248,675,407	109,945,631,037
Cộng	57,065,418,504	20,477,547,084	11,789,057,125	24,798,814,295	1,469,323,822,715	109,945,631,037

Ghi chú :

Lãi vay : 15.500.000.000đ từ ngày 21/01/2019

Từ 21/1/2019 đến 31/12/2019 là : 345 ngày.

Lãi suất tạm áp dụng = Lãi suất Ngân hàng là 9,5%

15.500.000.000đ x 9,5%*345 ngày/360 ngày = 1.411.145.833đ

Lãi chậm trả cho Lũng Lô 2 : 5.501.395.438 đ

B